

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ – PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

Số: 09 /SIC

(V/v: Cam kết thông tin công bố
Quý IV/2011)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà
2. Mã Chứng khoán: SIC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 14B Kỳ Đồng – Phường 9 – Quận 3 – TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 08 6290 5659 Fax: 08 6290 5598
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Người đại diện pháp luật: Lưu Huy Biên
Điện thoại liên hệ :
6. Nội dung của thông tin công bố:
6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2011 của Công ty CP Đầu tư Phát triển Sông Đà được lập ngày 16 tháng 01 năm 2012 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Công văn giải trình chênh lệch 10%LNST so với cùng kỳ năm ngoái)
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: www.songdaic.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lưu Huy Biên

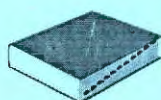


TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà
Số 14B Kê Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011



TP.HCM, Tháng 01 năm 2012

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà

14B Kỳ Đồng - Phường 9 - Quận 3 - TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		316.842.027.792	323.075.732.611
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>9.880.706.716</i>	<i>43.331.782.292</i>
1. Tiền	111		1.420.706.716	5.461.782.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.460.000.000	37.870.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>132.362.248.694</i>	<i>131.534.856.425</i>
1. Phải thu khách hàng	131	<i>V.2</i>	119.622.258.209	118.639.936.333
2. Trả trước cho người bán	132		4.590.277.859	4.918.060.716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	<i>V.3</i>	8.149.712.626	7.976.859.376
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.4</i>	<i>153.233.017.402</i>	<i>135.615.975.736</i>
1. Hàng tồn kho	141		153.233.017.402	135.615.975.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>21.366.054.980</i>	<i>12.593.118.158</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>V.5</i>	344.323.888	1.514.428.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.561.255.947	3.293.403.803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		783.804	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<i>V.6</i>	15.459.691.341	7.785.285.947
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		274.829.599.129	287.385.220.870
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>240.583.093.722</i>	<i>252.357.832.635</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.7</i>	236.981.904.809	249.209.966.630
- Nguyên giá	222		275.889.194.120	271.947.016.811
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.907.289.311)	(22.737.050.181)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.8</i>	399.923.902	506.570.278
- Nguyên giá	228		533.231.872	533.231.872
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133.307.970)	(26.661.594)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<i>V.9</i>	3.201.265.011	2.641.295.727
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>	<i>V.10</i>	<i>23.401.307.962</i>	<i>24.566.923.975</i>
- Nguyên giá	241		24.754.951.700	24.754.951.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.353.643.738)	(188.027.725)
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>9.704.413.800</i>	<i>9.704.413.800</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<i>V.11</i>	9.704.413.800	9.704.413.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.140.783.645	756.050.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.140.783.645	756.050.460
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		591.671.626.921	610.460.953.481

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		444.678.777.242	458.097.522.349
I. Nợ ngắn hạn	310		185.634.812.676	135.376.054.358
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	48.685.684.800	48.002.430.000
2. Phải trả cho người bán	312		50.062.376.193	48.185.797.693
3. Người mua trả tiền trước	313		523.675.570	2.460.133.725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	5.607.197.763	5.675.178.802
5. Phải trả người lao động	315		5.816.270.583	2.864.441.609
6. Chi phí phải trả	316	V.15	44.799.503.005	11.846.101.503
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	29.050.812.532	15.271.934.192
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.089.292.230	1.070.036.834
II. Nợ dài hạn	330		259.043.964.566	322.721.467.991
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	1.395.144.463	43.070.217.888
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	257.632.985.844	279.635.415.844
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15.834.259	15.834.259
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		146.992.849.679	152.363.431.132
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.19	146.992.849.679	152.363.431.132
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.179.502.900	22.269.520.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(60.000)	(60.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.447.205.379	30.042.519.258
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.790.958.857	2.935.143.461
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	7.575.242.543	17.116.307.913

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn	440		591.671.626.921	610.460.953.481
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trinh Thị Minh Hoa





Vũ Văn Hùng

Lưu Huy Biên

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà

14B Kỳ Đồng - Phường 9 - Quận 3 - TPHCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2011	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI21	27.276.899.984	46.121.059.921	132.675.544.614	122.713.008.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI22	-	-	34.744.259.280	39.217.454
<i>Giảm giá hàng bán</i>			-	-	114.700.506	20.244.727
<i>Hàng bán bị trả lại</i>			-	-	34.629.558.774	18.972.727
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.276.899.984	46.121.059.921	97.931.285.334	122.673.791.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI23	16.408.189.609	27.735.365.944	60.925.187.697	79.219.672.771
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.868.710.375	18.385.693.977	37.006.097.637	43.454.118.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI24	9.463.382	20.415.554	404.995.307	150.097.112
7. Chi phí tài chính	22	VI25	9.422.919.614	8.350.016.500	24.847.757.749	17.379.377.169
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		9.422.919.614	8.183.302.205	24.495.620.659	17.103.279.509
8. Chi phí bán hàng	24		83.260.603	305.799.202	793.285.525	1.016.349.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.143.465.168	1.078.591.007	4.138.709.896	3.667.171.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		228.528.372	8.671.702.822	7.631.339.774	21.541.317.529
11. Thu nhập khác	31	VI26	9.259.434	694.629.672	54.714.230	1.057.252.310
12. Chi phí khác	32	VI27	-	558.155.205	7.164.753	608.759.215
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.259.434	136.474.467	47.549.477	448.493.095

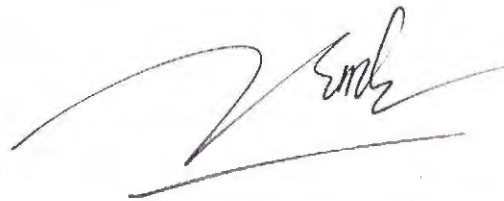
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2011	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm 2011	Lũy kế từ đầu năm 2010
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		237.787.806	8.808.177.289	7.678.889.251	21.989.810.624
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI28	(714.655.490)	1.856.188.054	103.646.708	3.442.788.030
17. Chi phí thuế TNDN được hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI29	952.443.296	6.951.989.235	7.575.242.543	18.547.022.594
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		119	869	947	2.318

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2012

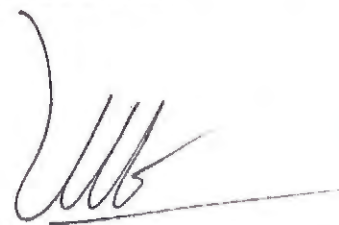
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Thị Minh Hoa



Vũ Văn Hùng



Lưu Huy Biên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV/2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2010
	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.678.889.251	20.963.960.835
	2. Điều chỉnh các khoản			41.533.126.871	31.776.219.604
02	- Khấu hao TSCĐ	02		17.442.501.519	12.861.694.917
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(404.995.307)	(150.097.112)
06	- Chi phí lãi vay	06		24.495.620.659	19.064.621.799
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.212.016.122	52.740.180.439
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.799.744.630)	(67.529.536.251)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.841.291.666	(83.329.772.871)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.279.381.235)	85.291.508.510
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		785.371.335	(1.478.857.617)
13	- Tiền lãi vay đã trả	13		(27.805.713.856)	(22.061.749.007)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(74.773.570)	(1.487.444.612)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		470.242.180	1.132.840.758
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.384.057.102)	(10.390.586.816)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.034.749.090)	(47.113.417.467)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	22		(4.502.146.593)	(32.109.513.032)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(4.900.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	30		404.995.307	150.097.112
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(4.097.151.286)	(36.859.415.920)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	32			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	33		-	29.869.520.500
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	35		53.008.254.800	52.461.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	36		(74.327.430.000)	(56.323.577.997)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	50		-	(2.499.997.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	60		(21.319.175.200)	23.506.945.503
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	70		(33.451.075.576)	(60.465.887.884)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			43.331.782.292	103.797.670.176
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ			-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			9.880.706.716	43.331.782.292

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2012

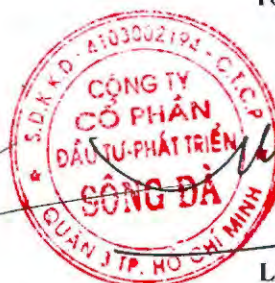
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trinh Thị Minh Hoa

Vũ Văn Hùng



Lưu Huy Biên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sông Đà được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 03032255529 thay đổi lần 6 ngày 06/12/2010 (đăng ký lần đầu ngày 22/03/2004 số 4103002194) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 14B Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty 80.000.000.000 đồng và được chia thành 8.000.000 cổ phần.

Trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
1	Cổ đông nhà nước (Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà)	29.376.000.000	2.937.600	36,72%
2	Các cổ đông khác	50.624.000.000	5.062.400	63,28%
	Cộng	80.000.000.000	8.000.000	100,00%

Công ty có các chi nhánh sau:

Chi nhánh tại Tỉnh Đắk Lắk - Nhà máy Thủy điện Krông K'mar
Khối 4, thị trấn Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk

Chi nhánh Công ty CP Sông Đà IDC tại Hà Nội
Số 8, ngõ 4, đường Lê Trọng Tấn, phường Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội.

Chi nhánh Công ty CP Sông Đà IDC tại TP Hồ Chí Minh
Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Sông Đà IDC Tower
434/16 đường 26/3, phường 15, quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh

Văn phòng đại diện
Xóm 3, thôn 13, xã Đambri, TP Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

Công ty có 01 công ty con sau

Công ty Cổ phần Tầm nhìn Sông Đà
B8/8G ấp 2, xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Tầm nhìn Sông Đà thành lập theo Nghị quyết 30/2010/NQ-HĐQT ngày 20/09/2010 của Hội đồng quản trị với vốn điều lệ là 15.000.000.000 đồng trong đó Công ty chiếm 51%. Công ty CP Tầm nhìn Sông Đà hoạt động theo Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0310380834, đăng ký lần đầu ngày 09/10/2010.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị
- Đầu tư kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buro điện, công trình kỹ thuật hạn tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở)
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở)
- Đào tạo dạy nghề
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường)
- Trồng rừng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở)
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng
- Giám sát thiết kế thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
- Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty trích khấu hao Nhà máy thủy điện KrongKmar theo Nghị quyết 03/2010/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà, theo đó số khấu hao phải hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm 2011 là 13.537.865.000 đồng. Công ty phân bổ chi phí khấu hao cho kỳ kế toán Quý III năm 2011 theo doanh thu tiền điện thu về kế hoạch năm 2011.

Chi phí lãi vay đầu tư Nhà máy Thủy điện KrongKmar được ước tính cho thời gian vay và phân bổ theo doanh thu tiền điện thu về kế hoạch năm 2011.

Theo Nghị quyết 23/2011/NQ-HĐQT ngày 17/08/2011, Công ty không tham gia góp vốn vào Công ty CP Sông Đà Sài Gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

Riêng đối với Nhà máy thủy điện Krông Kmar được trích khấu hao theo Nghị quyết 03/2010/QĐ-HĐQT ngày 16 tháng 03 năm 2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà. Công ty đã đăng ký phương pháp trích khấu hao TSCĐ với Cục thuế TP Hồ Chí Minh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán căn hộ xây dựng theo tiến độ

Công ty ghi nhận doanh thu theo tiến độ thu tiền góp vốn đầu tư căn hộ Dự án của khách hàng. Giá vốn của căn hộ được ước tính phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trên cơ sở tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để hoàn thành công trình. Chính sách này sẽ được áp dụng nhất quán trong thời gian thực hiện dự án và được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ tài chính ít nhất bằng 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ đầu tư phát triển do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông năm 2010 số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2011 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2011.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/10/2011
	VND	VND
Tiền mặt	109.482.019	258.187.990
Tiền gửi ngân hàng	1.311.224.697	4.458.959.112
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Nh Hàng Hải - CN Hồ Chí Minh	8.460.000.000	10.000.000.000
Cộng	9.880.706.716	14.717.147.102

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	01/10/2011
	VND	VND
Tổng công ty cấp nước	2.129.499.647	2.389.357.439
Phải thu khách hàng Phụ gia bê tông	14.300.963.701	16.559.433.413
Phải thu khoản hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	6.614.382.846	6.614.382.846
Phải thu tiền xi măng	2.457.412.061	3.263.214.415
Phải thu khách hàng thuê văn phòng toà nhà Songda Tower	358.026.226	645.829.602
Phải thu khách hàng dịch vụ toà nhà Songda Tower	516.173.537	417.269.205
Phải thu khách hàng Dự án Songda Tower	3.691.017.097	3.691.017.097
Phải thu tiền bê tông	195.342.364	94.706.000
Phải thu công ty Điện lực Đà Nẵng	8.364.353.373	3.868.160.110
Phải thu Công ty CP Quốc tế An vui	75.789.638.676	41.146.143.827
Phải thu Công ty CP Khoáng Sản Sông Đà	1.983.949.278	-
Phải thu Xí Nghiệp Hà Châu 2	2.627.865.000	2.724.650.000
Các khách hàng khác	593.634.403	943.634.403
Cộng	119.622.258.209	82.357.798.357

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/10/2011
	VND	VND
BHXH, BHYT phải thu người lao động	64.282.415	46.347.518
Phải thu hợp tác đầu tư Dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	4.315.750.622
Dịch vụ tại công trường tại DA Songda Riverside	236.694.787	157.297.641
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư Thủy điện K'rong K'mar	1.580.462.708	-
Phải thu khác	1.952.522.094	1.960.291.358
Cộng	8.149.712.626	6.479.687.139

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/10/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.471.462.050	4.679.653.630
Công cụ, dụng cụ	558.471.977	38.857.297
Chi phí SXKD dở dang (*)	143.599.812.590	207.877.606.722
Thành phẩm	3.603.270.785	2.471.182.512
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	153.233.017.402	215.067.300.161

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	141.119.259.480	205.404.573.157
Dự án Chung cư Sông Đà Riverside (1)	74.229.530.364	98.829.468.483
Dự án Cao ốc Sông Đà IDC Gò Vấp (2)	60.359.317.740	98.094.038.407
Dự án Sông Đà IDC Nhơn Trạch - Đồng Nai (3)	2.700.652.878	2.632.558.461
Dự án Khu đô thị Hồng Thái (4)	746.504.423	667.536.458
Dự án Khu Dân Cư Hiệp Bình Chánh (5)	3.083.254.075	5.180.971.348
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	2.480.553.110	2.473.033.565
Gói thầu DA8/XL3	1.118.611.553	1.087.053.507
Gói thầu DA8/XL4	840.841.111	840.841.111
Gói thầu DA9/XL3	-	24.038.501
Nhà máy nước Đankia 2 và bờ kè Sông Sài Gòn	521.100.446	521.100.446
Cộng	143.599.812.590	207.877.606.722

(1): Dự án chung cư Sông Đà Riverside do Công ty làm chủ đầu tư và được liên kết thực hiện đầu tư với Công ty CP Quốc tế An Vui theo hợp đồng liên kết kèm theo quyết định số 10/2008/QĐ-HDQT, theo đó tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty CP Quốc tế An Vui là 49%. Chi phí đầu tư dự án phát sinh đến 31/12/2011 là **216.539.165.587 đồng** và đã phân bổ cho Công ty CP Quốc tế An Vui đến 31/12/2011 là **106.099.354.838 đồng**.

(2): Dự án Cao ốc Sông Đà IDC Gò Vấp do Công ty làm chủ đầu tư và hợp tác đầu tư kinh doanh với Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà theo hợp đồng ký ngày 17/04/2010, theo đó tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà là 45%. Chi phí đầu tư dự án phát sinh đến 31/12/2011 là **102.143.117.018 đồng** và đã phân bổ cho Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà đến 31/12/2011 là **41.783.799.278 đồng**.

(3): Dự án Khu dân cư Sông Đà IDC Nhơn Trạch do Công ty làm chủ đầu tư đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500.

(4): Dự án Khu dân cư Hồng Thái đang trong giai đoạn cấp phép, chuẩn bị đầu tư.

(5): Dự án Khu dân cư Hiệp Bình Chánh đang trong quá trình thi công nâng cấp hạ tầng giao thông.

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
Chi phí lãi vay chờ phân bổ theo sản lượng kế hoạch	-	4.161.862.152
Chi phí của trạm trộn bê tông chờ phân bổ	-	1.818.354.091
Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ xuất dùng	81.561.666	126.160.020
Chi phí bảo hiểm nhà máy Thủy điện KrongKmar	72.946.476	116.714.364
Chi phí sửa chữa nhỏ và chi phí khác	189.815.746	786.375.647
Chi phí cho thuê văn phòng Songda Tower	-	269.348.487
Cộng	344.323.888	7.278.814.761

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
Tạm ứng	15.459.691.341	15.108.760.446
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	15.459.691.341	15.108.760.446

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	187.991.680.140	74.525.406.840	8.377.091.166	1.052.838.665	271.947.016.811
Tăng trong kỳ	3.207.896.264	700.881.045	-	33.400.000	3.942.177.309
- Do mua sắm	-	700.881.045	-	33.400.000	734.281.045
- Do XDCB	3.207.896.264	-	-	-	3.207.896.264
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	191.199.576.404	75.226.287.885	8.377.091.166	1.086.238.665	275.889.194.120
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	6.413.308.460	13.330.400.541	2.723.952.733	269.388.447	22.737.050.181
Tăng trong kỳ	11.062.736.452	4.128.505.805	736.043.286	242.953.587	16.170.239.130
- Do trích KH TSCĐ	11.062.736.452	4.128.505.805	736.043.286	242.953.587	16.170.239.130
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.476.044.912	17.458.906.346	3.459.996.019	512.342.034	38.907.289.311
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	181.578.371.680	61.195.006.299	5.653.138.433	783.450.218	249.209.966.630
Số cuối kỳ	173.723.531.492	57.767.381.539	4.917.095.147	573.896.631	236.981.904.809

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	533.231.872	533.231.872
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	533.231.872	533.231.872
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	26.661.594	26.661.594
Tăng trong kỳ	-	-	-	106.646.376	106.646.376
- Do trích KH TSCĐ	-	-	-	106.646.376	106.646.376
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	133.307.970	133.307.970
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	506.570.278	506.570.278
Số cuối kỳ	-	-	-	399.923.902	399.923.902

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.201.265.011	4.763.830.481
Dự án Nhà máy Thủy điện Đạm B'ri I	3.125.483.598	2.405.488.131
Dự án Nhà máy gạch Tuynel Bình Dương	75.781.413	75.781.413
Duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Thủy điện Krông Kmar	-	2.282.560.937
Cộng	3.201.265.011	4.763.830.481

10. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	24.754.951.700	-	-	24.754.951.700
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	24.754.951.700	-	-	24.754.951.700
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	188.027.725	1.165.616.013	-	1.353.643.738
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	188.027.725	1.165.616.013	-	1.353.643.738
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	24.566.923.975	-	-	23.401.307.962
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	24.566.923.975	-	-	23.401.307.962
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/10/2011	31/12/2011	01/10/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP khoáng sản và TM Đắk Nông	47.500	47.500	475.000.000	475.000.000
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Thăng Long	490.000	490.000	4.900.000.000	4.900.000.000
Công ty CP Hoàng Anh - Ban Mê (đổi tên từ Công ty CP Sông Đà - Ban Mê)	432.941	432.941	4.329.413.800	4.329.413.800
Cộng			9.704.413.800	9.704.413.800

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/10/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Giá trị CCDC xuất dùng chờ phân bổ	322.822.799	889.127.753	191.166.899	1.020.783.653
Chi phí sửa lớn tài sản	15.975.084	-	15.975.084	-
Giá trị thương hiệu Sông Đà	134.999.991	-	14.999.999	119.999.992
Cộng	473.797.874	889.127.753	222.141.982	1.140.783.645

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/10/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	26.708.254.800	22.134.669.252
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	21.977.430.000	5.001.215.000
Cộng	48.685.684.800	27.135.884.252

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Phương thức đảm bảo tiền vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng Techcombank CN Tân Bình	Số 10347 ngày 29/4/2010	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	22.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Bùi Diệu Minh CMND 023636991	HĐVV số 02 ngày 05/11/2011	21%/năm	5 tháng	608.254.800	Vay tín chấp
Phạm Thị Phượng CMND 024297157	HĐVV số 03 ngày 05/11/2011	21%/năm	2 tháng	1.100.000.000	Vay tín chấp
Dương Thị Bạch Phượng CMND 022584894	HĐ công chứng ngày 29/11/2011	20%/năm	4 tháng	3.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				26.708.254.800	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.277.449.264	1.478.753.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.545.369.706	4.259.336.215
Thuế thu nhập cá nhân	86.867.743	86.867.743
Thuế tài nguyên	697.511.050	695.100.924
Cộng	5.607.197.763	6.520.058.796

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
Chi phí lãi vay trích trước	40.159.801.484	35.609.924.251
Trích trước khối lượng đã thực hiện các Dự án	2.283.336.782	2.283.336.782
Trích trước chi phí sản xuất phụ gia bê tông	293.924.594	616.008.899
Trích trước chi phí sản xuất bê tông	164.504.772	423.150.512
Trích trước chi phí phải trả Dự án Songda Tower	1.461.206.253	1.461.206.253
Chi phí phải trả khác	436.729.120	283.992.750
Cộng	44.799.503.005	40.677.619.447

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
Kinh phí công đoàn	314.243.502	310.276.017
BHYT, BHXH, BHTN	326.327.724	191.922.012
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	219.157.623	218.500.000
Các khoản phải trả TCT Sông Đà	17.742.997	17.742.997
Phải trả về UTĐT cổ phần Công ty CP Sông Ban Mê	669.400.000	669.400.000
Phải trả về UTĐT cổ phần Công ty CP Khoáng sản và TM Đắk Nông	47.500.000	47.500.000
Phí bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower thu của các hộ	1.701.810.105	1.719.810.105
Khách hàng góp vốn Dự án Songda IDC Tower	12.562.820.000	13.162.820.000
Cổ tức năm 2010 phải trả	11.999.991.000	11.999.991.000
Phải trả phải nộp khác	1.191.819.581	2.587.641.529
Cộng	29.050.812.532	30.925.603.660

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.395.144.463	1.135.144.463
Phải trả Công ty CP Khai thác và chế biến Khoáng sản Sông Đà (góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Sông Đà IDC - Gò Vấp)	-	39.799.850.000
Cộng	1.395.144.463	40.934.994.463

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
Vay dài hạn (*)	129.635.415.844	129.635.415.844
Trái phiếu phát hành (**)	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	279.635.415.844	279.635.415.844

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
01/2005/HĐ ngày 16/12/2005 NH Đầu tư và Phát triển CN Đắk Lắk	Thả nổi có điều chỉnh	12 năm	124.128.783.344	19.975.000.000	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
10712/HĐTD/TH-PN/ TCB-TB -20/07/2010 TechcomBank CN Tân Bình	Thả nổi có điều chỉnh	4 năm	5.506.632.500	2.002.430.000	Thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			129.635.415.844	21.977.430.000	

(**) Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/MSB-SIC ngày 20 tháng 11 năm 2009 giữa Công ty CP Đầu tư - Phát triển Sông Đà với Ngân hàng TMCP. Hàng Hải Việt Nam, Công ty CP Đầu tư - Phát triển Sông Đà thực hiện phát hành 150 tỷ đồng (lãi suất thả nổi) sử dụng để triển khai Dự án tổ hợp căn hộ Songda Riverside phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
1. Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	22.179.502.900	33.447.205.379	3.790.958.857	6.622.799.247
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	952.443.296
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	952.443.296
Quỹ tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	22.179.502.900	33.447.205.379	3.790.958.857	7.575.242.543

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
Vốn góp của TCT Sông Đà	29.376.000.000	29.376.000.000
Vốn góp cổ đông khác (*)	50.624.000.000	50.624.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

(*) Trong đó số lượng cổ phiếu quỹ:

	Kỳ này (Quý IV/2011) VND	Kỳ trước (Quý IV/2010) VND
19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	30.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã trả đến hết quý IV/2010		10.499.997.000
- Cổ tức năm 2010 còn phải trả đến hết quý IV/2011	11.999.991.000	

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2009 là 15% bằng tiền mặt, đến hết Quý IV/2010 Công ty đã trả hết 15%.

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2010 là 15% bằng tiền mặt.

	31/12/2011 VND	01/10/2011 VND
19.4. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.994	7.999.994
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.994	7.999.994
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	6	6
+ Cổ phiếu phổ thông (mua lại cổ phiếu lẻ)	6	6
+ Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

	Kỳ này (Quý IV/2011) VND	Kỳ trước (Quý IV/2010) VND
20. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN		
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	6.622.799.247	11.595.033.360
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	952.443.296	6.951.989.235
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	7.575.242.543	18.547.022.595

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Kỳ này (Quý IV/2011) VND	Kỳ trước (Quý IV/2010) VND
21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	26.997.623.895	45.303.814.640
Doanh thu cung cấp dịch vụ	279.276.089	817.245.281
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	-	-
Cộng	27.276.899.984	46.121.059.921

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này (Quý IV/2011)	Kỳ trước (Quý IV/2010)
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này (Quý IV/2011)	Kỳ trước (Quý IV/2010)
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	15.955.403.737	27.301.004.536
Giá vốn cung cấp dịch vụ	452.785.872	434.361.408
Cộng	16.408.189.609	27.735.365.944

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (Quý IV/2011)	Kỳ trước (Quý IV/2010)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.463.382	20.415.554
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	9.463.382	20.415.554

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này (Quý IV/2011)	Kỳ trước (Quý IV/2010)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.422.919.614	8.183.302.205
Chi phí tài chính khác	-	166.714.295
Cộng	9.422.919.614	8.350.016.500

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này (Quý IV/2011)	Kỳ trước (Quý IV/2010)
	VND	VND
Thu nhập khác	9.259.434	694.629.672
Cộng	9.259.434	694.629.672

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này (Quý IV/2011)	Kỳ trước (Quý IV/2010)
	VND	VND
Chi phí khác	-	558.155.205
Cộng	-	558.155.205

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này (Quý IV/2011)	Kỳ trước (Quý IV/2010)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	237.787.806	8.808.177.289
Thu nhập của Nhà máy Thủy điện Krông Kmar được miễn thuế (*)	3.531.453.171	1.480.768.826
Thu nhập hoạt động kinh doanh chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.293.665.365)	7.327.408.463
Thu nhập theo Báo cáo Văn phòng Công ty	(3.292.519.483)	7.414.333.997
Thu nhập theo Báo cáo Chi nhánh Hà Nội	(1.145.882)	3.784.385
Chi phí không trừ khi tính thuế TNDN	247.000.000	15.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (**)	(714.655.490)	1.856.188.054
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(714.655.490)	1.856.188.054

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000001 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, Dự án Nhà máy Thủy điện Krông Kmar được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo, đơn vị thực hiện ưu đãi thuế từ năm 2008.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận quý IV/2011 đã được tạm quyết toán cho cả năm 2011.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này (Quý IV/2011)	Kỳ trước (Quý IV/2010)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	952.443.296	6.951.989.235
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	952.443.296	6.951.989.235
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	7.999.994	4.999.994
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ lần 1 (cổ phiếu thưởng)	-	-
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ lần 2 (phát hành bổ sung)	-	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.994	7.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	119	869

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Sông Đà 5	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	1.197.721.000
Công ty CP Sông Đà 6	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	341.300.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty CP Sông Đà Yaly	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	878.870.000
Công ty CP Sông Đà 3	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	226.849.464
Công ty CP Sông Đà 5	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	3.571.553.470
Công ty CP Sông Đà 6	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	791.947.800
Công ty CP Sông Đà 8	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông	5.598.936.088
Công ty CP Sông Đà 10	Cùng tập đoàn	Bán phụ gia bê tông Khối lượng xây lắp	1.986.683.488 (527.825.849)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	(9.420.746.497)
Công ty CP Sông Đà 2.07	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	(388.619.000)
Công ty CP CTGT Sông Đà	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	(10.461.326.191)
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	(37.634.065)
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tư vấn	(133.689.408)
Công ty TNHH TVXD Sông Đà - Ucrin	Cùng tập đoàn	Khối lượng xây lắp	(136.918.992)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất phụ gia, bê tông	Sản xuất điện thương phẩm	Thương mại	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.734.219.636	3.012.321.001	20.595.674.537	207.970.958	745.436.668	27.295.622.800
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						-
3. Khấu hao và CP trả trước dài hạn phân bổ	-	116.483.208	4.961.563.480		(540.226.500)	4.537.820.188
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	239.058.125	(1.383.540.173)	3.526.904.537	(81.891.063)	558.528.033	2.859.059.459
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản dài hạn		-	435.754.721	-	-	435.754.721
6. Tài sản bộ phận	223.366.497.584	30.443.939.210	226.001.417.365	6.292.781.493	25.629.151.463	511.733.787.115
7. Tài sản không phân bổ						79.937.839.806
Tổng Tài sản						591.671.626.921
8. Nợ phải trả bộ phận	237.241.728.537	15.689.542.125	146.451.447.837	12.297.718.715	1.395.144.463	413.075.581.677
9. Nợ phải trả không phân bổ						31.603.195.565
Tổng Nợ phải trả						444.678.777.242


2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Tây Nguyên	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.601.517.711	93.881.918	20.600.223.171	-	27.295.622.800
Giá trị còn lại của tài sản	48.510.154.090	-	212.272.982.583	-	260.783.136.673
Chi phí đầu tư XDCB dở dang	75.781.413	-	3.125.483.598	-	3.201.265.011

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Trịnh Thị Minh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Văn Hùng

Tổng Giám đốc



Lưu Huy Biên

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ – PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

Số: 10 /SIC

(V/v: Giải trình trên Báo cáo tài chính
Quý IV/2011)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2012

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà đã gửi Báo cáo tài chính Quý IV năm 2011. Trong báo cáo này, chỉ tiêu về lợi nhuận của Quý IV năm 2011 giảm so hơn 10% với lợi nhuận của Quý IV năm 2010. Nguyên nhân: trong bối cảnh kinh tế lạm phát như hiện nay, Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình sản xuất kinh doanh và đầu tư.

Công ty Cổ phần Đầu tư – Phát triển Sông Đà xin giải trình với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT

Ut



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Huy Biên

Số: 08 /CT-TCKT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY (Quý IV/Năm 2011)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán

I. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Các cuộc họp của HĐQT: 01 buổi

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Ông Nguyễn Trí Dũng	CT HĐQT	01	100	
2	Ông Lưu Huy Biên	TV HĐQT	01	100	
3	Ông Đoàn Thế Long	TV HĐQT	01	100	
4	Ông Tống Văn Điều	TV HĐQT	01	100	
5	Ông Nguyễn Quang Tuyền	TV HĐQT	01	100	

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc: HĐQT căn cứ vào các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua từ đó phê duyệt các nghị quyết để Ban giám đốc triển khai thực hiện. Định kỳ hàng quý, HĐQT tổ chức họp định kỳ tổng kết đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và chỉ đạo cho các kỳ tiếp theo đồng thời tổ chức họp bất thường nếu cần thiết. Trong Quý IV/2011, HĐQT đã họp đánh giá tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm, thống nhất điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2011 và một số công tác khác.

- Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không

II. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị: Trong quý IV/2011 HĐQT đã thống nhất và ban hành 03 Nghị quyết như sau:

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	Số 27/NQ-HĐQT	07/10/2011	Phê duyệt lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011
2	29/2011/NQ-HĐQT	17/10/2011	Nghị quyết phiên họp Hội đồng Quản trị Công ty lần thứ 10- khoá II, nhiệm kỳ: (2009-2014)
3	30/2011/NQ-DHĐCĐ	29/11/2011	Nghị quyết thông qua điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011

II. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị: Không

IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn và người liên quan:

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Lưu Huy Hồng Phúc	Con trai Ông Lưu Huy Biên - TGD, TV HDQT	130.000	1,625	180.000	2,25	Mua
2	Lưu Huy Hồng Phúc	Con trai Ông Lưu Huy Biên - TGD, TV HDQT	180.000	2,25	230.000	2,875	Mua

V. Các vấn đề cần lưu ý khác: không

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TRÍ DŨNG

